

Đơn vị: **Thị hành án dân sự tỉnh Phú Thọ**
Chương: **014**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- THADS ngày /6/2026 của THADS tỉnh Phú Thọ)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	12.360.438.309	12.360.438.309		
1	Lệ phí				
2	Phí thi hành án	12.360.438.309	12.360.438.309		
2,1	Phí THA thu được để lại	4.568.644.309	4.568.644.309		
2,2	Phí Thi hành án điều hòa	7.791.794.000	7.791.794.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	8.659.505.818	8.659.505.818	0	0
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	8.659.505.818	8.659.505.818	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.659.505.818	8.659.505.818	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0		
III	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0		
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	0	0		
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	218.904.575.627	218.904.575.627	0	0
1	Chi quản lý hành chính	218.832.275.627	218.832.275.627	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	81.819.594.773	81.819.594.773		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	137.012.680.854	137.012.680.854		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo cấp qua quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo không cấp qua quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	72.300.000	72.300.000	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	72.300.000	72.300.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				